



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Container Việt Nam

Ngày 15/01/2024	28,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	46.6%	64.6%	29.1%

DT thuần Q4/23
626
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 12.4%
YoY: ▲ 106 20.4%

LN thuần Q4/23
93.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.1 47.2%
YoY: ▼ 2.30 -2.4%

LN sau thuế Q4/23
74.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.1 48.0%
YoY: ▲ 1.10 1.5%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
20.1%
YoY: +/- ▼ 3.7%

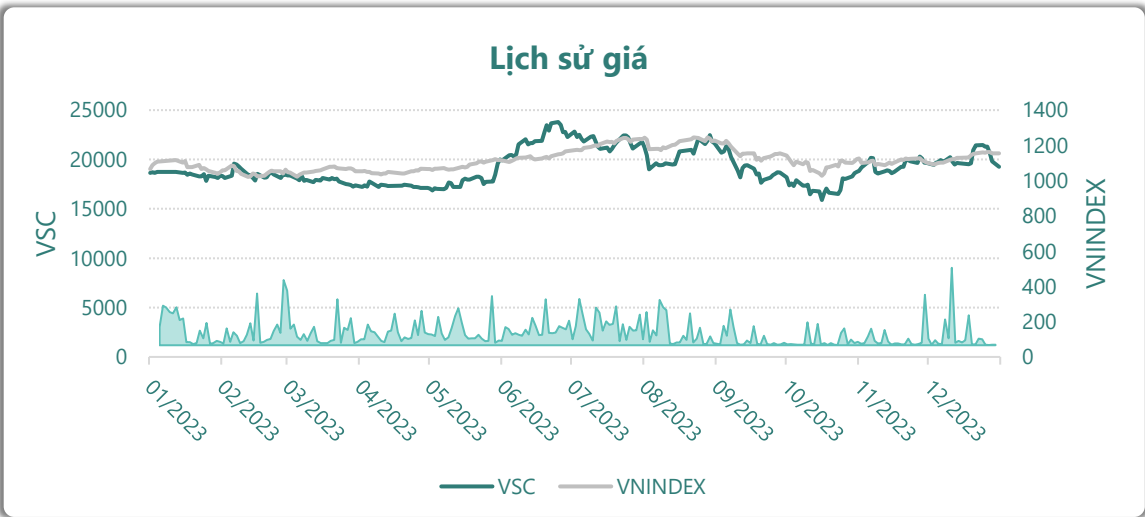
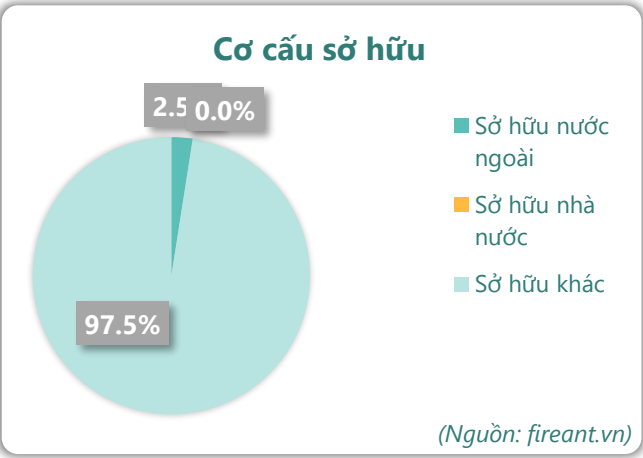
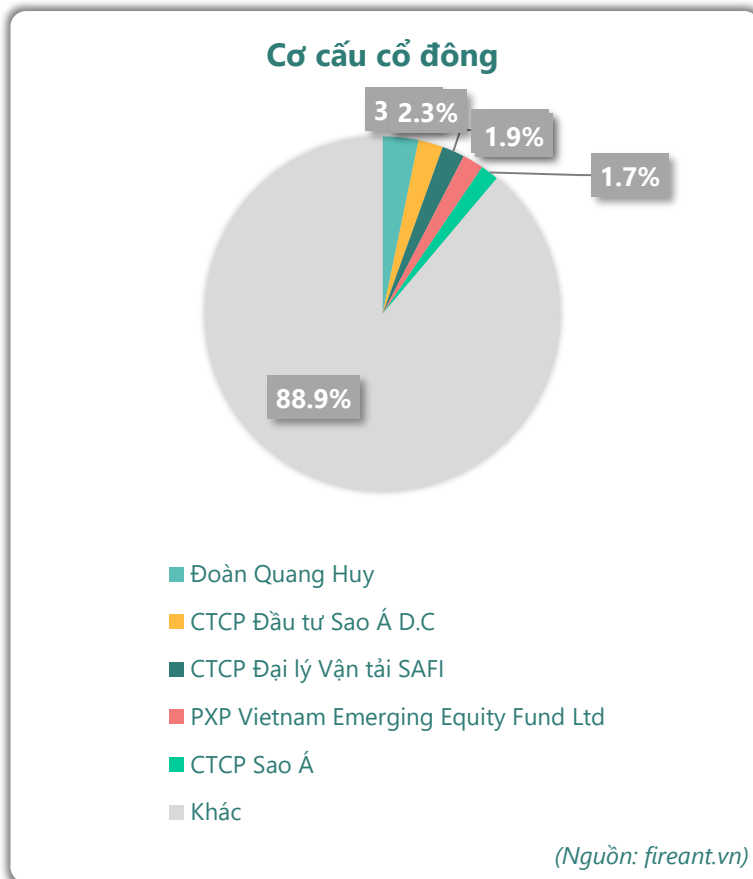
ROE 2023
3.9%
YoY: +/- ▼ 6.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,895 - 23,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,802
Số lượng CPLH (CP)	133,395,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,673,140
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.31
EPS	946
P/E	30.7

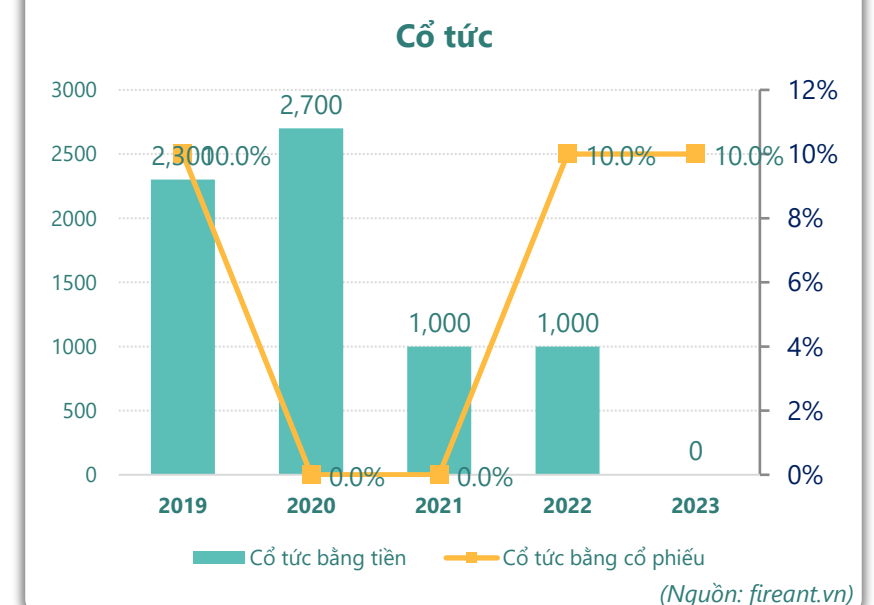
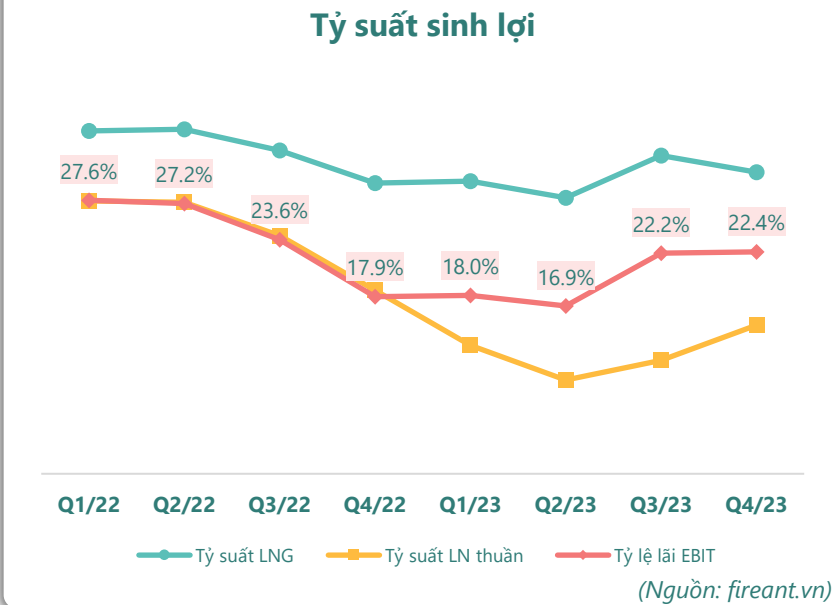
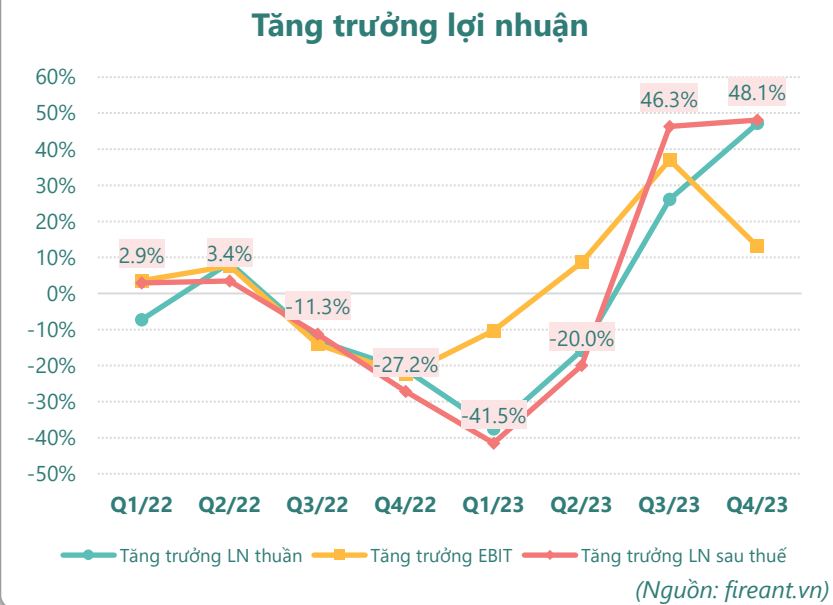
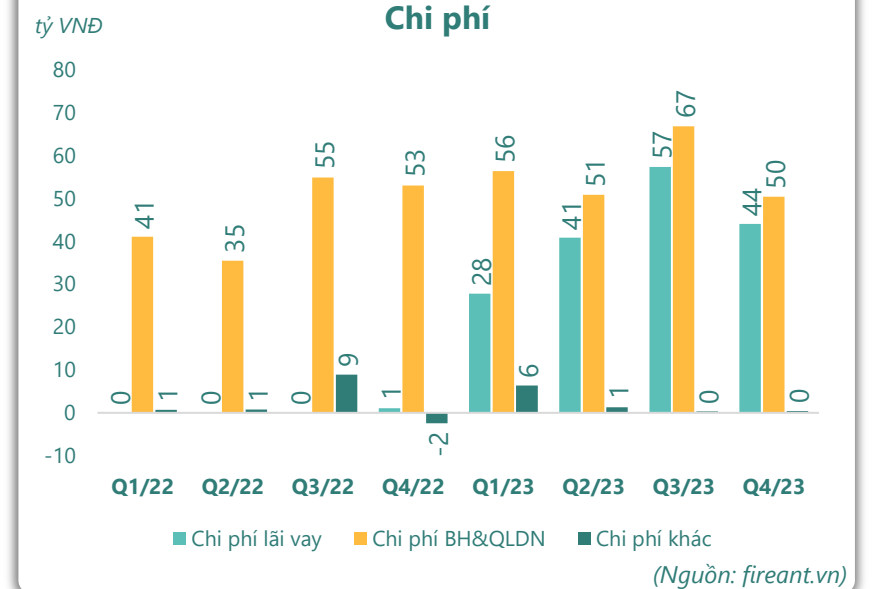
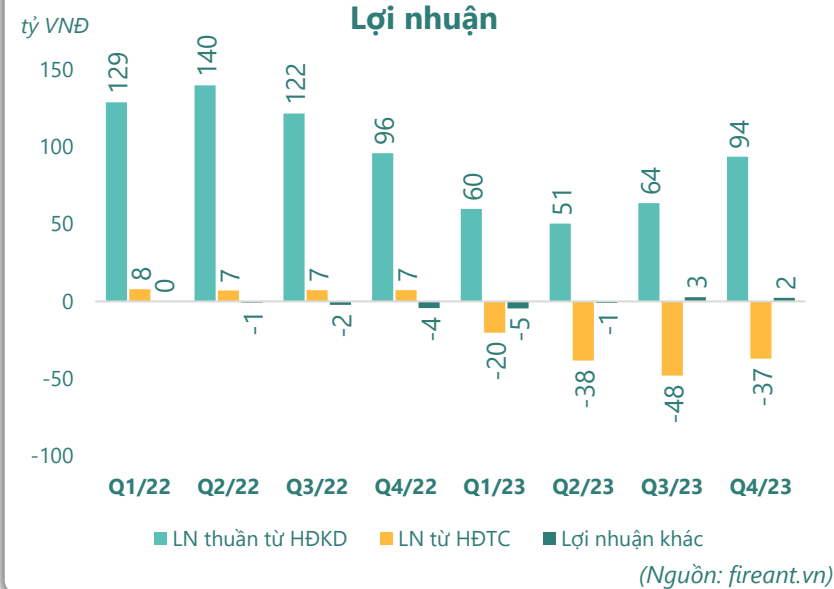
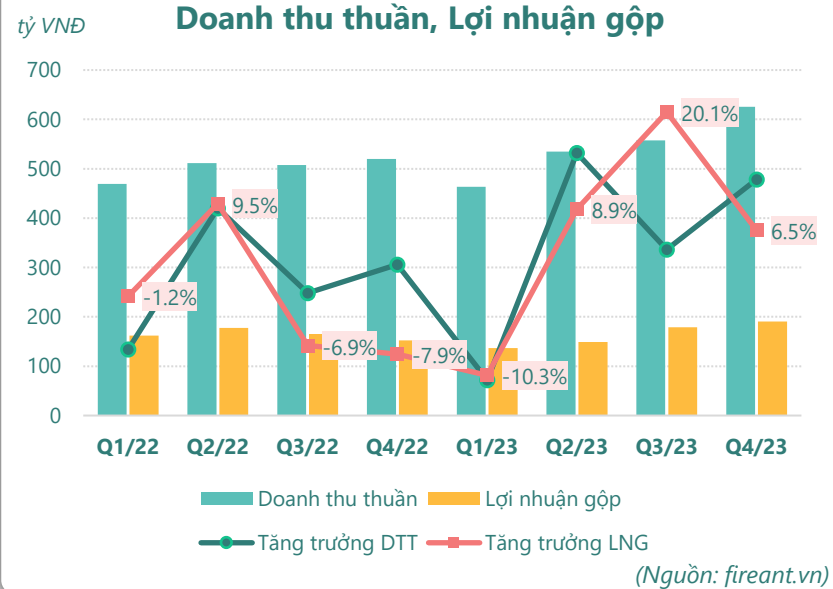
DT thuần 2023
2,181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174 8.6%

LN thuần 2023
268
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 216 -44.6%

LN sau thuế 2023
202
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 191 -48.7%



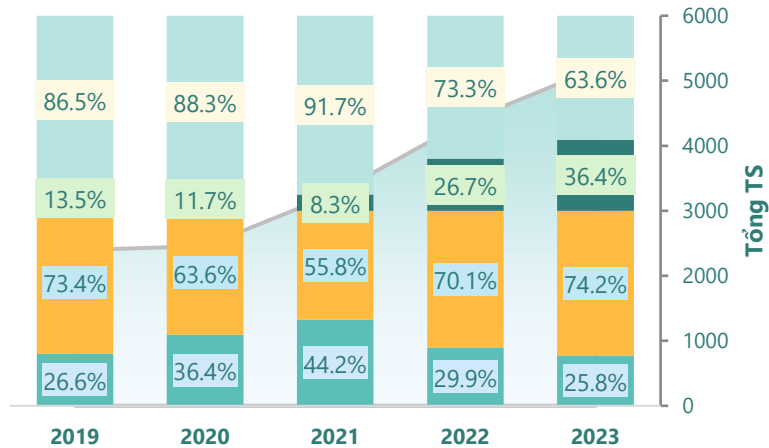
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

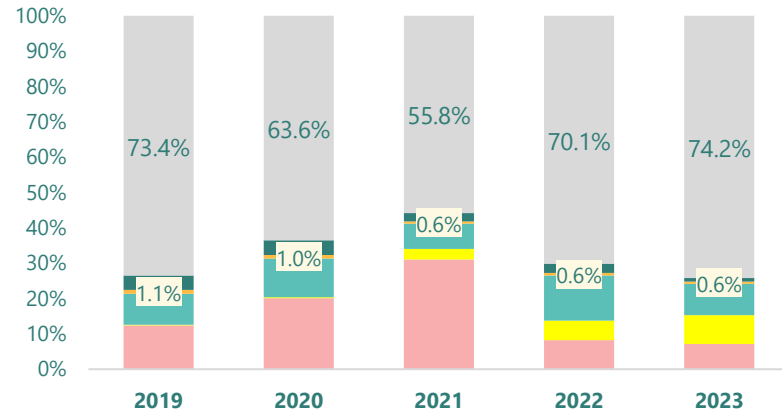
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

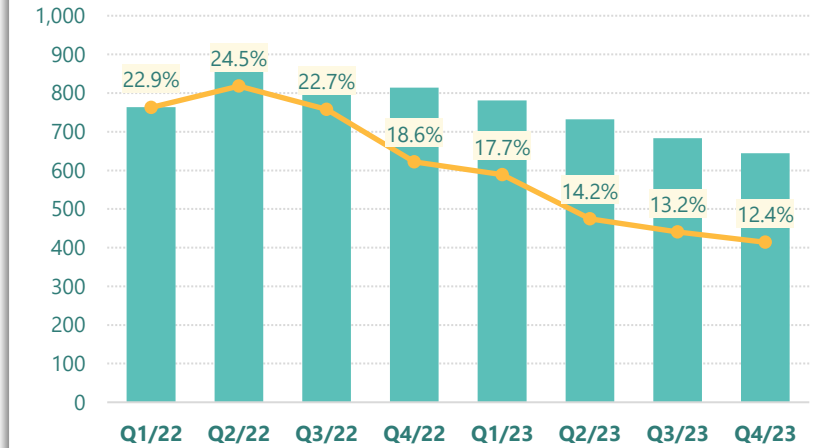
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

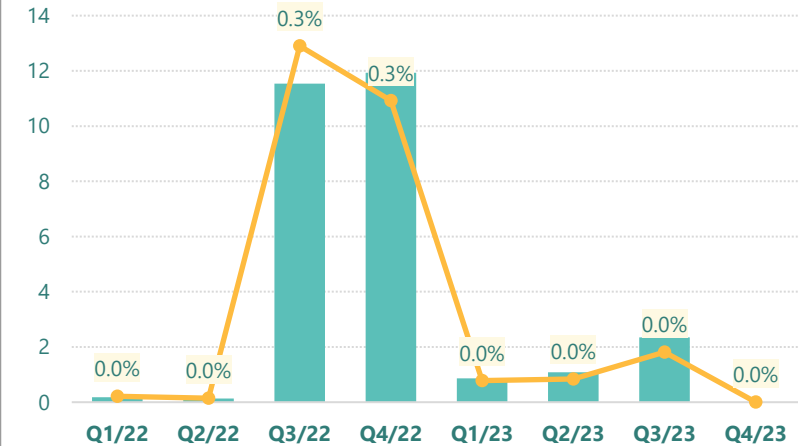
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

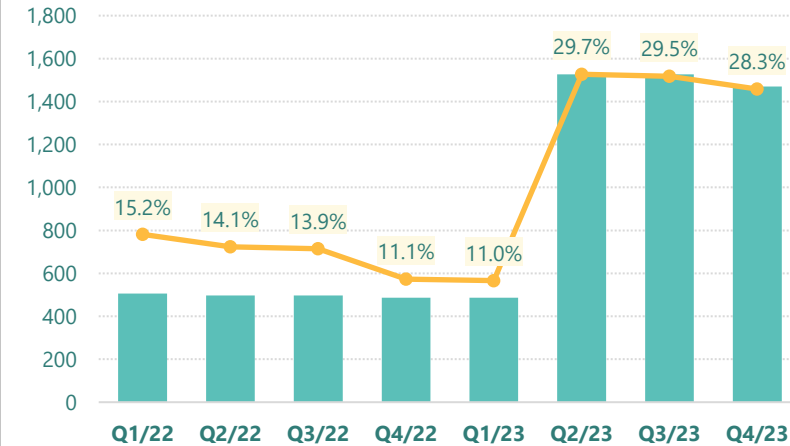
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

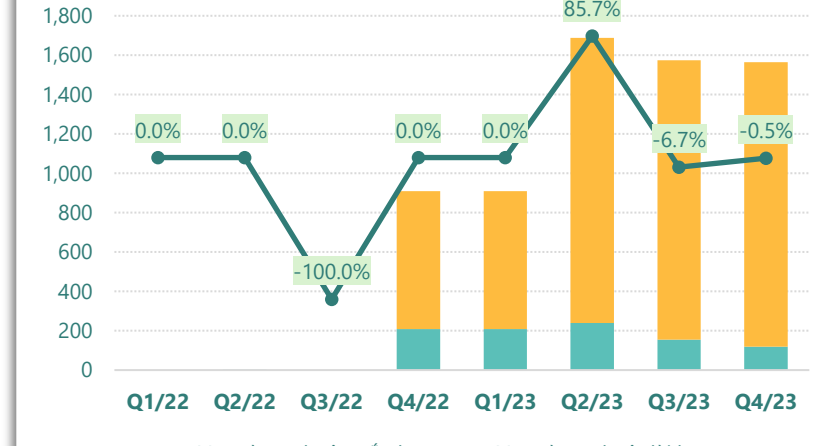
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

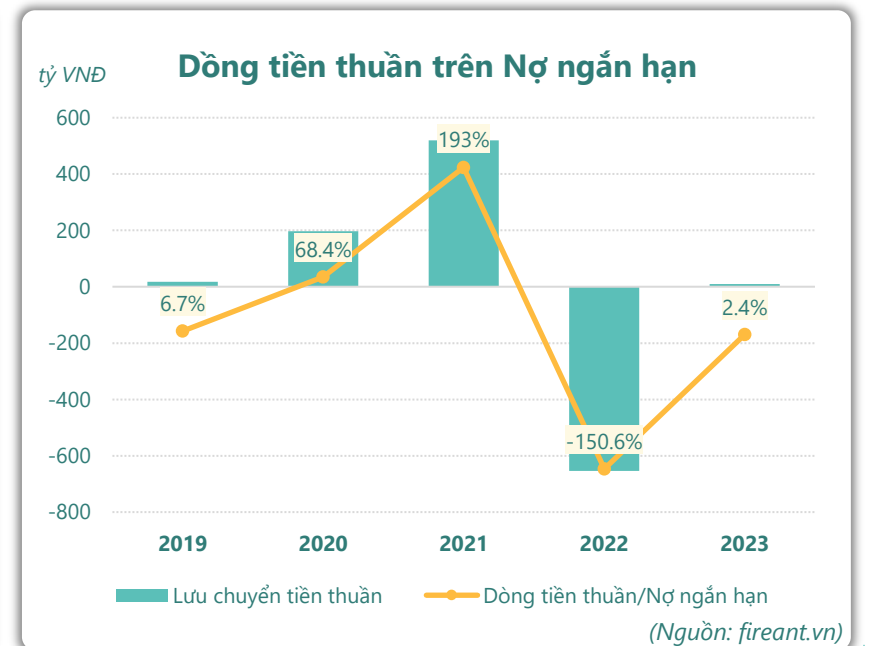
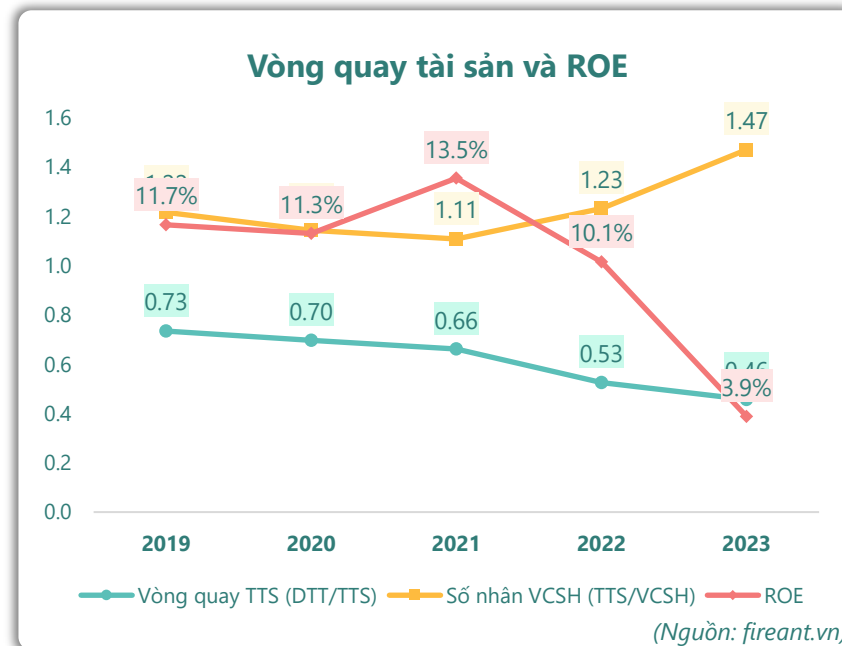
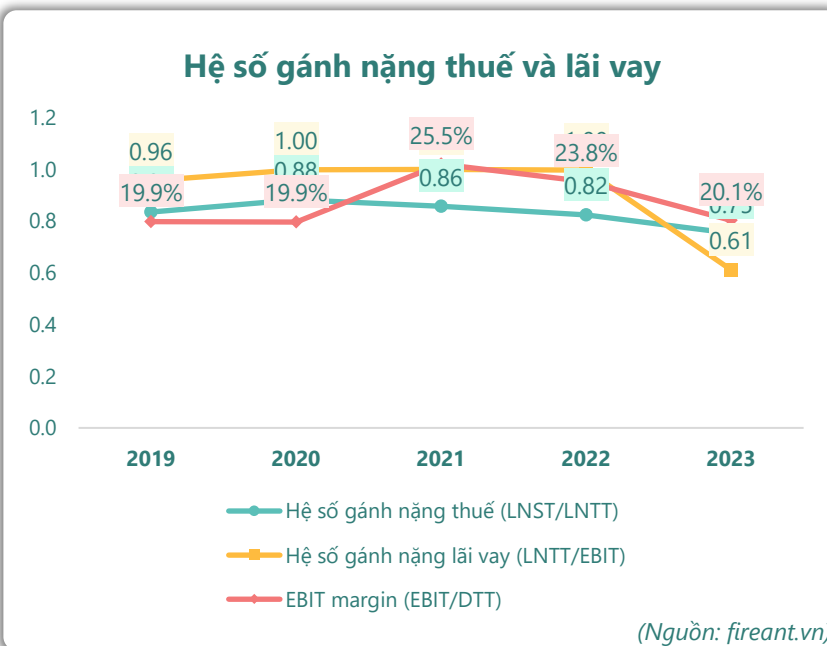
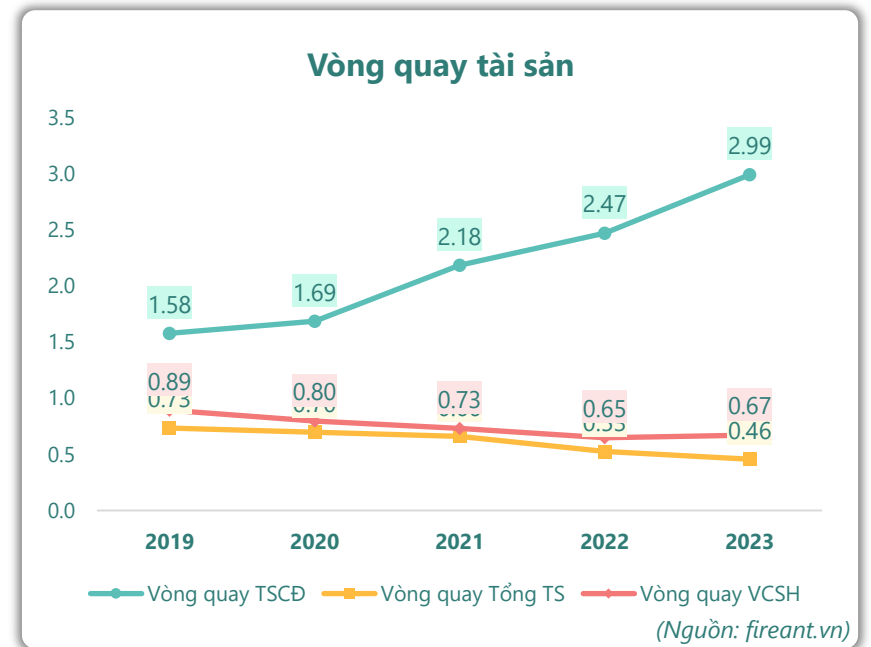
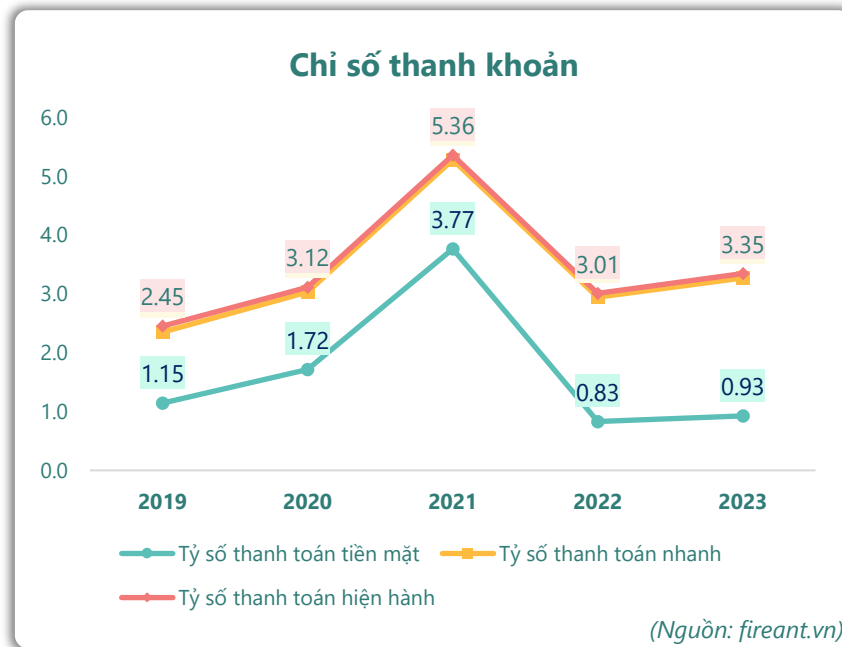
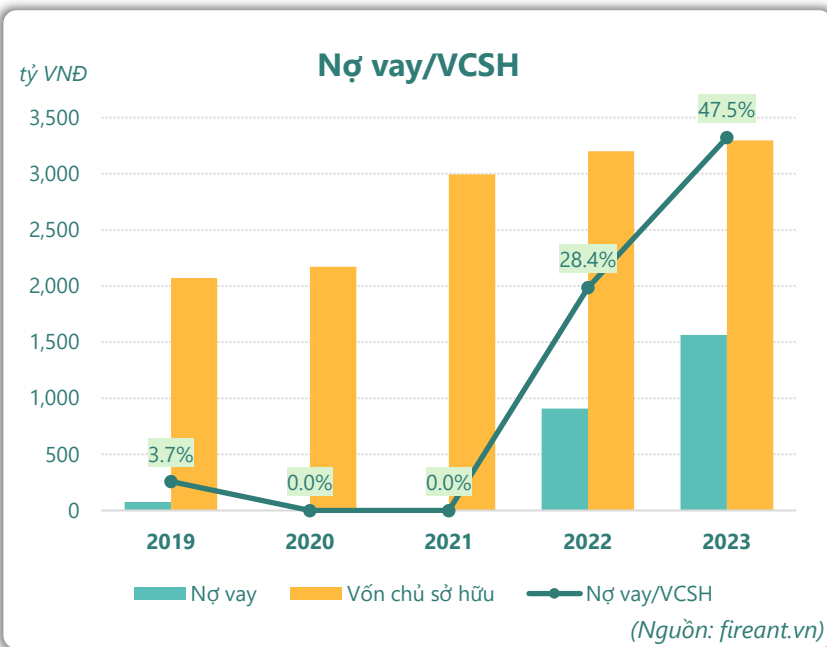
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
 (Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	626	520	20.4%	2,181	2,007	8.6%
Giá vốn hàng bán	436	367	18.7%	1,527	1,349	13.2%
Lợi nhuận gộp	190	152	25.2%	654	659	-0.7%
Doanh thu HĐTC	7.98	11.8	-32.4%	30.8	34.6	-11.0%
Chi phí TC	45.1	4.42	920%	175	5.02	3380%
Chi phí lãi vay	44.1	1.10	3905%	170	1.10	15297%
LN trong công ty LKLD	-8.97	-10.6	15.4%	-18.0	-19.7	8.9%
Chi phí bán hàng	15.8	20.0	-21.1%	94.1	79.2	18.8%
Chi phí QLDN	34.6	33.1	4.7%	130	105	23.8%
LN thuần từ HĐKD	93.8	96.1	-2.4%	268	484	-44.6%
Lợi nhuận khác	2.26	-4.39	151%	-0.39	-7.09	94.5%
LN trước thuế	96.0	91.7	4.7%	268	477	-43.9%
Lợi nhuận sau thuế	74.3	73.2	1.5%	202	393	-48.7%
LNST của CĐ cty mẹ	44.8	53.4	-16.1%	126	314	-59.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-491	-424	72.1	196	-35.7	375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	368	-446	130	-1,085	-169	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	771	0	656	183	-399
Tiền đầu kỳ	583	460	360	562	331	309
Lưu chuyển tiền thuần	-122	-99.8	202	-233	-21.6	61.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.02	-0.61	1.21	-0.32	0.14
Tiền cuối kỳ	460	360	562	331	309	371

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,187	4,367	18.8%
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,306	2.5%
Tiền và tương đương tiền	371	360	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	239	77.6%
Phải thu ngắn hạn	460	560	-17.9%
Hàng tồn kho	29.1	28.0	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	54.3	118	-53.9%
Tài sản dài hạn	3,848	3,061	25.7%
Phải thu dài hạn	827	827	0.0%
Tài sản cố định	644	814	-20.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	11.9	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,470	487	202%
Tài sản dài hạn khác	902	917	-1.6%
Lợi thế thương mại	4.57	4.17	9.5%
Nợ phải trả	1,890	1,166	62.1%
Nợ ngắn hạn	400	434	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	208	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	75.8	45.0%
Nợ dài hạn	1,490	732	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,446	700	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn điều lệ	1,334	1,213	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

